TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2018/HS-PT
Ngày: 13-8-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi

Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Lê Quốc Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 46/2018/TLPT-HS ngày 18 tháng 6 năm 2018 đối với bị cáo Thị X và Thị D.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2018/HS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Thị X**, sinh năm 1967 tại Đắk Nông; nơi cư trú: thôn S1, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: M'Nông; tôn giáo: Tin lành; quốc tịch: Việt Nam; con ông Điểu Jon (đã chết) và bà Thị D1; bị cáo có chồng là ông Điểu D2, sinh năm 1961 (đã ly hôn) và 03 người con lớn sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/11/2013 đến ngày 25/12/2013 được tại ngoại và bị bắt tạm giam lại từ ngày 29/12/2017 cho đến nay. "Có mặt".

2. Họ và tên: **Thị D**, sinh năm 1971 tại Đắk Nông; nơi cư trú: thôn S2, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: M'Nông; tôn giáo: Tin lành; quốc tịch: Việt Nam; con ông Điểu Quê (đã chết) và bà Thị B (đã chết); bị cáo có chồng là ông Điểu N, sinh năm 1969

và 06 người con lớn sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 2005; tiền án, tiền sự không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/01/2018 cho đến nay. "Có mặt".

- *Người bào chữa cho bị cáo Thị X:* Ông **Nguyễn Thanh H** - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Thanh H, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Nông; Địa chỉ: Số nhà 191, đường 23/3, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

- *Người bào chữa cho bị cáo Thị X và Thị D:* Bà **Trần Thị L** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Điểu N mượn 01 chứng minh nhân dân của anh Điểu H1, 01 sổ hộ khẩu và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AD 540798 do Ủy ban nhân dân huyện B ký ngày 29/6/2006 đứng tên hộ ông/bà Điểu H1 và Thị H2 để đi vay Ngân hàng, nhưng không vay được mà cầm cố GCNQSDĐ nói trên cho người khác tại thị xã Đồng Xoài. Thị X nhờ bà Trần Thị Kim O trả tiền và chuộc GCNQSDĐ, số tiền chuộc GCNQSDĐ bà X chịu trách nhiệm trả, bà O đồng ý. Sau đó Thị X và Trần Thị Kim O thống nhất Thị X nợ của bà Trần Thị Kim O số tiền là 70.000.000đ. Sau đó ông Điểu N giao GCNQSDĐ nói trên cho Thị X quản lý. Do bà O nhiều lần yêu cầu trả tiền, Thị X đã dùng GCNQSDĐ nói trên đi vay tiền nhiều người không được nên bà Thị X đã bàn với Thị D sửa sổ hộ khẩu gia đình của Thị D, Điểu N1 thành Thị H2, Điểu H1 cho trùng tên với GCNQSDĐ số AD 540798 do Ủy ban nhân dân huyện B ký ngày 29/6/2006 để vay tiền được dễ dàng hơn và Thị X sẽ cho Thị D số tiền 500.00đ. Thị D đồng ý. Sau đó, tại quán cà phê tại thị trấn Đ, Thị X và Thị D nhờ một bé gái khoảng 15 tuổi (không rõ nhân thân, lai lịch) tẩy xóa chỉnh sửa tên trong sổ hộ khẩu từ Thị D thành Thị H2 và từ Điểu N1 thành Điểu H1.Thị X và Thị D vay tiền một vài nơi nhưng không được. Đến cuối tháng 6 năm 2009, Thị X biết bà Trần Thị Kim O có quen biết rộng nên nhờ bà O hỏi vay tiền dùm. Bà O đồng ý và liên hệ với bà Phạm Thị Hồng V để vay tiền, bà V đồng ý cho vay với điều kiện phải chính sổ và chính chủ. Sau đó Thị X cùng Điểu N1, Thị D và bà O đến nhà bà Phạm Thị Hồng V để gặp bà V. Khi gặp bà V thì Thị X giới thiệu Thị D và Điểu N1 là Thị H2 và Điểu H1. Sau khi kiểm tra GCNQSDĐ, bà V đồng ý cho Thị H2 vay với số tiền là 70.000.000đ và hẹn

ngày đưa tiền. Đến ngày 01/7/2009, bà V mang tiền xuống nhà bà O để cho Thị H2 vay. Tại nhà bà O lúc đó có Thị X, Thị D, Thị N2 (là con gái của Thị D) và bà O. Thị X ở được một lúc thì đi chợ. Do Thị D không biết chữ nên bà O viết giấy vay giúp với nội dung: "Thị H2 và Điểu H1 mượn của bà V số tiền 70.000.000đ, hẹn đến ngày 01/7/2010 sẽ trả hết nợ", sau đó Thị D ký phần Thị H2 người vay tiền, Thị N2 ký thay Điểu N1, bà O ký phần cam đoan chịu trách nhiệm, bà V ký phần người cho vay tiền. Bà V giao tiền cho bà O rồi đi về. Sau khi bà V đi về thì bà O gọi điện thoại cho Thị X hỏi số tiền trên giao cho ai thì Thị X nói đưa cho Thị D 500.000đ, số còn lại thì trả vào số tiền nợ trước đây Thị X nợ của bà O. Đến hẹn trả nợ nhưng không thấy Thị H2 và Điểu H1 trả nên bà V đi đòi và biết được sự thật nên ngày 25/9/2011 đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của Thị X.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2018/HS-ST ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã Tuyên xử*:**

*Tuyên bố bị cáo **Thị X** và **Thị D** phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản",*

Áp dụng điểm điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 33 và Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Xử phạt bị cáo Thị X 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 29/12/2017, bị cáo được khấu trừ vào thời hạn tạm giữ, tam giam từ ngày 18/11/2013 đến ngày 25/12/2013.

Xử phạt bị cáo Thị D 09 (chín) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 23/01/2018.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/5/2018, các bị cáo Thị X, Thị D có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bị cáo Thị X, Thị D khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và cho rằng hiện hoàn cảnh gia đình các bị cáo thực sự khó khăn, các bị cáo là một trong những lao động chính trong gia đình; bị cáo Thị X đang bị bệnh, phải nuôi mẹ ruột đã rất già yếu. Các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

+ Quan điểm của Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho các bị cáo: Các bị cáo là dân tộc thiểu số, trình độ nhận thức pháp luật rất hạn chế; mục đích việc

sửa chữa tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng chỉ nhằm để trả nợ cho bà O, chứ không nhằm mục đích chiếm đoạt. Các bị cáo và gia đình đã khắc phục, bồi thường thiệt hại cho bị hại, đồng thời bị hại đã có bãi nại cho các bị cáo. Hiện hoàn cảnh gia đình các bị cáo rất khó khăn, bị cáo Thị X đang nuôi mẹ ruột già yếu, các bị cáo là lao động chính trong gia đình. Hơn nữa, các bị cáo cũng đã bị tạm giam một thời gian, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo, xử các bị cáo mức hình phạt bằng với thời hạn tạm giam cũng đủ răn đe, giáo dục.

+ Quan điểm Luật sư bào chữa cho bị cáo Thị X: Thống nhất với quan điểm của Trợ giúp viên pháp lý tỉnh Bình Phước đã bào chữa cho bị cáo Thị X. Đồng thời Luật sư bổ sung thêm: tại phiên tòa bị cáo đã cung cấp các chứng cứ chứng minh có chồng, con ruột là người có nhiều thành tích và cống hiến trong quá trình công tác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo, xử các bị cáo mức hình phạt bằng với thời hạn tạm giam cũng đủ răn đe, giáo dục.

+ Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Bản án sơ thẩm đã xét xử, đồng thời bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới để chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, cân nhắc đánh giá toàn diện các tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo, áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi của bị cáo gây ra.

Tại phiên tòa, bị cáo Thị X có cung cấp thêm được các chứng cứ thể hiện chồng và con ruột có nhiều thành tích trong công tác, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, bởi đây cũng chỉ là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đã được Cấp sơ thẩm xem xét.

Từ phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Thị X, Thị D đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo là thống nhất với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng về thời gian, địa điểm thực hiện hành vi phạm tội, đồng thời phù hợp với vật chứng của vụ án, những tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có tại hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Do muốn có tiền trả nợ, nên bị cáo Thị X cùng với bị cáo Thị D đã có hành vi gian dối sửa chữa tên trong sổ hộ khẩu gia đình của Thị D, Điểu N1 thành tên Thị H2, Điểu H1 nhằm trùng tên với GCNQSDĐ số AD 540798 do Ủy ban nhân dân huyện B ký ngày 29/6/2006 để nhờ bà Trần Thị Kim O vay tiền của bà Phạm Thị Hồng V. Sau đó, Thị X cùng Điểu N1, Thị D và bà O đến nhà bà Phạm Thị Hồng V để gặp bà V, lúc này Thị D và Điểu N1 đóng giả là Thị H2 và Điểu H1 nhằm mục đích lừa dối bà V để bà V tin tưởng giao tiền. Ngày 01/7/2009, bà V tin tưởng và cho Thị X, Thị D vay số tiền 70.000.000 đồng. Khi vay được tiền thì Thị X đã cho Thị D 500.000 đồng, số tiền còn lại Thị X đã trả cho bà O. Đến hẹn trả nợ nhưng không thấy Thị H2 và Điểu H1 trả nên bà V đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của Thị X.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Thị X, Thị D, nhận thấy:

Đây là vụ án đồng phạm, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá bị cáo Thị X với vai trò khởi xướng và thực hành tích cực; bị cáo Thị D là người giúp sức là có căn cứ, phù hợp với hành vi của các bị cáo.

Quá trình xét xử, các bị cáo đã được Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật

hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực tác động cho người nhà bồi thường thiệt hại cho bị hại; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo là người dân tộc thiểu số nên trình độ hiểu biết pháp luật có phần hạn chế; bị cáo có hoàn cảnh điều kiện gia đình khó khăn là trụ cột chính trong gia đình. Ngoài ra, bị cáo Thị X trực tiếp nuôi dưỡng mẹ già, bản thân bị cáo đang có bệnh, hoàn cảnh gia đình khó khăn; bị cáo Thị D được xác nhận là hộ nghèo, chồng bị cáo có dấu hiệu bị tâm thần.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho rằng các bị cáo đã có thời hạn tạm giam nên đã đủ mức độ răn đe, giáo dục; bị cáo Thị X cung cấp các chứng cứ thể hiện có chồng và con là người là nhiều thành tích trong công tác. Vì vậy, người bào chữa cho các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm các tình tiết này, giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo.

Xét thấy, vụ án xảy ra từ năm 2009, đến nay tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không còn; các bị cáo đã khắc phục, bồi thường thiệt hại cho bị hại và được bị hại bãi nại. Các bị cáo là người dân tộc thiểu số, trình độ nhận thức pháp luật còn nhiều hạn chế. Thực tế số tiền vay của bị hại các bị cáo không nhằm mục đích chiếm đoạt, mà để có tiền trả cho bà O. Hơn nữa, các bị cáo đã bị tạm giam một thời gian, đã đủ răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Vì vậy, cần thiết xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo nhằm thể hiện chính sách của Nhà nước. Do đó, quan điểm của người bào chữa cho các bị cáo là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những tình tiết mới mà các bị cáo cung cấp tại cấp phúc thẩm là có căn cứ.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

1. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Thị X và bị cáo Thị D.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2018/HS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Tuyên bố bị cáo **Thị X** và bị cáo **Thị D** phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản",

2. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 33 và Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Thị X 10 (mười) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo vào ngày 29/12/2017, được khấu trừ vào thời hạn tạm giữ, tam giam từ ngày 18/11/2013 đến ngày 25/12/2013.

3. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 33 và Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Xử phạt bị cáo Thị D 06 (sáu) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày tù, bằng với thời hạn tạm giữ, tạm giam bị cáo từ ngày 23 tháng 01 năm 2018 đến nay.

Tuyên trả tự do cho bị cáo Thị D ngay tại phiên tòa, nếu bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam về một tội phạm khác.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Thị X và bị cáo Thị D không phải chịu.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước; (1)
- PV 27 CA tỉnh Bình Phước; (1)
- TAND, VKSND huyện B; (2)
- Chi cục THADS huyện B; (1)
- Công an huyện B; (1)
- Bị cáo; (1)
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Tổ nghiệp vụ; Lưu. (2)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Hoàng Linh